

Công ty Cổ phần Đồng Tâm

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(số liệu trước kiểm toán)**



Công ty Cổ Phần Đồng Tâm
 Công ty Cổ Phần Đồng Tâm
 Đ/c : Số 07, khu phố 06, TT Bến Lức, Bến Lức, Long An
 MST: 1100548578

Mẫu số B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
 Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiết	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		556.020.372.737	600.231.541.078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.556.730.027	20.644.052.112
1. Tiền	111		52.232.023.789	19.352.029.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.324.706.238	1.292.022.165
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	7.247.583.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	9.727.200.759
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	(2.479.617.759)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		386.193.999.127	464.095.081.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.391.146.521	18.083.755.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		157.411.286.566	164.211.097.694
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	79.950.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		216.782.623.588	203.241.286.562
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.391.057.548)	(1.391.057.548)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		109.930.172.229	105.435.317.837
1. Hàng tồn kho	141		109.930.172.229	105.435.317.837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.339.471.354	2.809.506.292
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		640.497.445	214.679.175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.649.974.109	2.594.827.117
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		48.999.800	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		2.109.921.518.676	2.038.223.367.878
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		114.262.358.240	114.262.358.240
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		80.000.000.000	80.000.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		34.262.358.240	34.262.358.240
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		39.864.142.080	41.225.501.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.591.359.211	17.353.963.903
- Nguyên giá	222		146.141.883.253	146.732.821.872
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(129.550.524.042)	(129.378.857.969)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		23.272.782.869	23.871.537.785
- Nguyên giá	228		42.715.340.816	42.715.340.816
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(19.442.557.947)	(18.843.803.031)
III. Bất động sản đầu tư	230		16.423.915.967	17.082.549.863
- Nguyên giá	231		19.502.673.766	19.502.673.766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.078.757.799)	(2.420.123.903)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		108.742.659.406	34.977.426.929
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		108.742.659.406	34.977.426.929
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.651.209.704.437	1.651.209.704.437
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.142.664.345.000	1.142.664.345.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		650.226.410.635	650.226.410.635

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.035.045.804	42.035.045.804
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(183.716.097.002)	(183.716.097.002)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		179.418.738.546	179.465.826.721
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		179.418.738.546	179.465.826.721
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.665.941.891.413	2.638.454.908.956
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.609.107.030.969	1.705.376.168.026
I. Nợ ngắn hạn	310		883.759.366.986	1.013.776.504.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		53.805.042.657	9.906.344.372
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.626.066.281	87.104.524.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		54.049.994.646	65.633.688.941
4. Phải trả người lao động	314		0	157.547.491
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.086.873.663	45.688.504.068
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		248.403.058.947	229.417.563.734
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		401.220.000.000	564.300.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.568.330.792	11.568.330.792
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		725.347.663.983	691.599.663.983
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		248.910.663.983	248.910.663.983
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		476.437.000.000	442.689.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.056.834.860.444	933.078.740.930
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.056.834.860.444	933.078.740.930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		680.704.850.000	680.704.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		680.704.850.000	680.704.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.362.650.000	17.362.650.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(10.671.000.000)	(10.671.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.023.328.836	40.023.328.836
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		329.415.031.608	205.658.912.094
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		313.154.150.039	67.718.980.568
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.260.881.569	137.939.931.526
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.665.941.891.413	2.638.454.908.956

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Đức

Ngày 10 tháng 10 năm 2017
Giám đốc
(Ký, họ tên)
Nguyễn Văn Hùng



Công ty Cổ Phần Đồng Tâm
Đ/c: Số 07, khu phố 06, TT Bến Lức, Bến Lức, Long An
MST: 1100548578

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 6	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		143.699.912.999	171.783.550.026
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.080.282.104	4.038.105.713
- Các khoản dự phòng	03		(2.479.617.759)	59.939.642.941
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(140.176.543.732)	(157.766.842.897)
- Chi phí lãi vay	06		29.441.614.436	58.313.960.637
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.565.648.048	136.308.416.420
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		131.842.979.996	68.889.278.498
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(852.685.288)	164.043.927.284
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		27.506.539.131	38.806.191.690
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(378.730.095)	(179.300.206.329)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	122.645.880
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.224.259.384)	(61.326.576.425)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(18.633.541.165)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		332.759.535.838	148.910.135.853
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72.016.098.304)	(145.875.428.238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	190.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(156.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79.950.000.000	160.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.000.000.000)	(215.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	45.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.568.950	9.743.584.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(189.788.372.923)	(301.940.934.820)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		219.248.000.000	641.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(276.880.000.000)	(424.170.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.726.485.000)	(48.627.876.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59.358.485.000)	168.202.123.200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		83.612.677.915	15.171.324.233
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.644.052.112	5.472.727.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		104.256.730.027	20.644.052.112

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Lan Phương

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dư

Ngày...31...tháng...7...năm...2017

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Hùng



Công ty Cổ Phần Đồng Tâm
Đ/c : Số 07, khu phố 06, TT Bến Lức, Bến Lức, Long An
MST: 1100548578

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ THÁNG 01 - ĐẾN THÁNG 06
NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	11.610.889.273	170.369.522.592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	20.374.295.452
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.27	11.610.889.273	149.995.227.140
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1.280.376.383	72.393.385.158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.330.512.890	77.601.841.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	157.499.893.189	17.764.567.705
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	24.137.836.909	23.553.737.181
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		25.494.766.909	28.475.750.879
8. Chi phí bán hàng	25		1.549.629.850	307.770.581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.052.808.314	18.928.586.904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		124.090.131.006	52.578.315.021
11. Thu nhập khác	31		188.234.823	445.566.391
12. Chi phí khác	32		522.246.315	394.264.427
13. Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		-334.011.492	51.301.964
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		123.756.119.514	52.629.616.985
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	10.230.984.337
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50 - 51 - 52)	60		123.756.119.514	42.398.632.648
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dư

....., Ngày 31 Tháng 7 Năm 2017



Nguyễn Văn Hùng